

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường, về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước để bố trí cho các cơ sở, tổ chức di dời ra khỏi thành phố Quy Nhơn.

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 16/11/2019 về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 764/TTr-TNMT ngày 25/8/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế là: 876.300.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi sáu triệu. Ba trăm ngàn đồng*). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 848.630.000 đồng;
- Chi phí phục vụ GPMB (2%): 16.973.000 đồng;
- Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế: 1.697.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn thực hiện: vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Trần Châu;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ MÒ MẢ DI DỜI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU ĐẤT TẠI XÃ PHƯỚC LỘC (GIAI ĐOẠN 1) PHỤC VỤ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ TRUNG TÂM ĐÀO NGHIỆP VỤ GIAO THÔNG VẬN TẢI BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá mô mả di dời		Tổng mô	Địa chỉ mô mả	Giá trị BT mô mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng)
			Mô đất	Mô xây					
I	Mồ mả, VKT								
1	Nguyễn Văn Bạ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	Gò Công Chánh	2.000.000		2.000.000
2	Nguyễn Văn Khoa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	Gò Công Chánh	2.000.000		2.000.000
3	Lưu Quang Minh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	Gò Công Chánh	2.000.000		2.000.000
4	Huỳnh Ngọc Châu	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	Gò Công Chánh	2.000.000		2.000.000
5	Nguyễn Ngọc Tú	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	2		2	Gò Công Chánh	4.000.000		4.000.000
6	Trần Thị Roi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	3		3	Gò Công Chánh	6.000.000		6.000.000
7	Nguyễn Công Phụng	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	8		8	Gò Công Chánh	16.000.000		16.000.000
8	Nguyễn Thế Hùng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	34		34	Gò Công Chánh	68.000.000		68.000.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá mô mã di dời		Tổng mô	Địa chỉ mô mã	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng)
			Mô đất	Mô xây					
9	Ma Thị Liên	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	Gò Công Chánh	3.842.000		3.842.000
10	Nguyễn Văn Kham	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		3	3	Gò Công Chánh	11.526.000		11.526.000
11	Nguyễn Hữu Quõn	Thôn Kỳ Sơn, xã Phước Sơn	2	1	3	Gò Ông Nguyệt	7.842.000		7.842.000
12	Trương Văn Đước	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	Gò Công Chánh	24.664.615	472.800	25.137.415
13	Võ Đức Khánh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1	1	2	Gò Công Chánh	14.717.692	295.500	15.013.192
14	Diệp Thị Hồng Vân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	Gò Công Chánh	44.591.168	638.280	45.229.448
15	Lưu Kim Phúc	Thôn Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	1	2	Gò Công Chánh	39.618.063	591.000	40.209.063
16	Nguyễn Thị Ngãi	Thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành		1	1	Gò Công Chánh	17.616.264	354.600	17.970.864
17	Nguyễn Thanh Tuấn	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		3	3	Gò Công Chánh	36.200.327	620.550	36.820.877
18	Đặng Thanh Toàn	Thôn Nho Lâm, xã Phước Hưng	1	2	3	Gò Công Chánh	69.215.379		69.215.379
19	Trương Văn Trâm vợ Đào Thị Tim	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		2	2	Gò Công Chánh	92.042.681	1.170.180	93.212.861
20	Nguyễn Ngọc Mỹ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		3	3	Gò Công Chánh	129.586.407	1.690.260	131.276.667

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá mô mã di dời		Tổng mô	Địa chỉ mô mã	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng)
			Mô đất	Mô xây					
21	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1	6	7	Gò Công Chánh	200.033.538	1.300.200	201.333.738
22	Mộ vô chủ (UBND xã Phước Lộc ĐDKK)	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	24		24	Gò Công Chánh	48.000.000		48.000.000
II	Tổng cộng		81	26	107		841.496.135	7.133.370	848.630.000
III	Chi phí phục vụ GPMB (2%)								16.973.000
IV	Chi phí phục vụ cưỡng chế								1.697.000
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ								867.300.000